

Số: 260/BC-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

**Thẩm tra tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
05 năm 2021 - 2025 và phương hướng, nhiệm vụ 05 năm 2026 - 2030
của tỉnh Quảng Ngãi; dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch phát triển
kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030**

Trên cơ sở Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của HĐND tỉnh; các Báo cáo, Tờ trình của UBND tỉnh: số 152/BC-HĐND ngày 27/11/2025 về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 và phương hướng, nhiệm vụ 05 năm 2026 - 2030 của tỉnh Quảng Ngãi; số 137/TTr-UBND ngày 27/11/2025 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 – 2030; qua hoạt động giám sát, khảo sát và tiếp xúc cử tri, các Ban của HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

I. Đối với Báo cáo về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 và phương hướng, nhiệm vụ 05 năm 2026 - 2030

1. Về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 của tỉnh Quảng Ngãi được tổ chức thực hiện trong bối cảnh thuận lợi, khó khăn, thách thức đan xen, nhất là đại dịch Covid-19, thiên tai, bão lũ, dịch bệnh... ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động kinh tế - xã hội. Nhưng với quyết tâm của toàn hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh đạt được những kết quả nhất định. Tổ chức triển khai nghiêm túc các nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính đảm bảo tiến độ theo yêu cầu của Trung ương. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo đúng định hướng; tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn tăng 7,30%/năm; tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn vượt 31% so với mục tiêu kế hoạch. Xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, các chính sách an sinh xã hội được tích cực triển khai thực hiện; sự nghiệp y tế, giáo dục, có nhiều chuyển biến; công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc được kế thừa và phát huy; đời sống văn hóa, vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng lên; lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững.

Các Ban cơ bản thống nhất với đánh giá kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm tại Báo cáo số 152/BC-UBND của UBND tỉnh. Ngoài ra, các Ban nhận thấy vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần có giải pháp để thực hiện tốt trong giai đoạn tiếp theo, như sau:

1.1. Lĩnh vực kinh tế - ngân sách

a) Ngành công nghiệp của tỉnh phụ thuộc lớn vào ngành công nghiệp lọc hóa dầu; một số khu công nghiệp chậm đầu tư, hoàn thiện theo quy hoạch; chỉ mới có 23/33 cụm công nghiệp đã thành lập đi vào hoạt động; tỷ lệ lấp đầy của cụm công nghiệp còn thấp (68,72%). Hạ tầng bảo vệ môi trường tại khu kinh tế và hầu hết các cụm công nghiệp chưa được đầu tư xây dựng theo lộ trình quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020¹.

b) Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại một số dự án hạ tầng giao thông và đô thị trọng điểm vẫn còn vướng mắc, chưa được xử lý dứt điểm, làm chậm tiến độ và kéo dài thời gian hoàn thành dự án. Hạ tầng kết nối vùng còn thiếu đồng bộ, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư và phát triển kinh tế.

c) Lũy kế các dự án đầu tư ngoài ngân sách đi vào hoạt động chỉ bằng 70% tổng số dự án còn hiệu lực; số dự án thu hồi (104 dự án) ở mức cao so với dự án cấp phép mới (149 dự án). Công tác rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc một số dự án, công trình chậm tiến độ, tồn đọng kéo dài, có nguy cơ gây lãng phí có lúc có thời điểm chưa kịp thời. Tỷ lệ lấp đầy của một số dự án khu dân cư, khu đô thị còn thấp, nhiều lô đất ở chưa đưa vào sử dụng, gây lãng phí đất đai, trong đó có quỹ đất thương mại, dịch vụ chưa được đầu tư, sử dụng theo đúng quy hoạch được duyệt.

d) Hạ tầng cung cấp điện phát triển nhưng tập trung chủ yếu phát triển thủy điện, năng lượng tái tạo (*điện gió, điện mặt trời, điện rác*) chưa phát triển mạnh, chỉ có 01 dự án điện gió hoàn thành nhưng chưa vận hành và 03 dự án điện mặt trời hoàn thành đi vào hoạt động; dự án điện rác chỉ mới ở bước phê duyệt danh mục khu đất đầu thầu.

đ) So với các tỉnh lân cận thì phát triển công nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Trồng rừng gỗ lớn, phát triển dược liệu dưới tán rừng còn chậm (phía Đông Quảng Ngãi). Phát triển chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp là một hướng đi bền vững nhưng còn nhiều hạn chế; chưa thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Sản phẩm OCOP của tỉnh từng bước phát triển, được giới thiệu, quảng bá rộng rãi và tham gia nhiều hội chợ trong và ngoài tỉnh; tuy nhiên, vẫn còn một số sản phẩm chưa duy trì được chất lượng ổn định, khả năng cạnh tranh chưa cao, tính bền vững và hiệu quả kinh tế mang lại còn thấp.

e) Số lượng HTX thành lập mới tăng hằng năm nhưng quy mô, chất lượng hoạt động chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; phần lớn các HTX trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, năng lực quản trị yếu; còn thụ động trong tổ chức sản xuất, kinh doanh; trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước; chưa thể hiện được vị trí, vai trò quan trọng trong chuỗi liên kết sản

¹ Các cụm công nghiệp phải hoàn thành hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành).

xuất nông nghiệp.

g) Lĩnh vực du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh nhưng việc thu hút đầu tư, phát triển một số Khu du lịch chưa hiệu quả; du lịch cộng đồng phát triển thiếu bền vững, sản phẩm du lịch còn đơn điệu, chưa đặc sắc. Mô hình kinh tế đêm mới triển khai trong thời gian ngắn, không đa dạng các loại hình dịch vụ để có thể giữ chân du khách khi đến tỉnh Quảng Ngãi.

h) Vẫn còn tình trạng khai thác khoáng sản trái phép; công tác phục hồi môi trường tại một số mỏ khoáng sản chưa thực hiện theo quy định. Xử lý rác thải sinh hoạt vẫn còn hạn chế, phân loại rác thải tại nguồn chưa có chuyển biến, chủ yếu xử lý bằng công nghệ chôn lấp; một số bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt ở khu vực trung tâm và miền núi phía Đông Quảng Ngãi đã vượt và dự báo đạt, vượt công suất thiết kế trong năm 2025, 2026; chưa thu hút dự án đầu tư xử lý rác thải ở khu vực phía Nam tỉnh Quảng Ngãi, gây ô nhiễm môi trường, mất mỹ quan đô thị.

1.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội, giáo dục và y tế

a) Công tác quản lý và hoạt động bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích tại một số địa phương chưa chặt chẽ; triển khai thực hiện một số dự án tu bổ, tôn tạo di tích ở một số địa phương còn chậm; cấm mốc giới di tích và xây dựng hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho di tích qua nhiều năm chưa có nhiều chuyển biến tích cực.

b) Tỷ lệ học sinh THPT đi học đúng độ tuổi còn thấp (69,3%) và đang có xu hướng giảm² trong giai đoạn 2021-2025; chênh lệch tiếp cận giáo dục giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn còn lớn. Số lượng giáo viên, nhân viên một số trường còn thiếu so với quy định.

c) Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân đôi lúc, đôi nơi chưa đáp ứng yêu cầu; nhiều trạm y tế còn thiếu trang thiết bị và nhân lực. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thấp còi cao hơn so với trung bình chung cả nước (22,7%). Y học cổ truyền, y tế dự phòng chưa được nhận định, đánh giá đầy đủ theo nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết của 02 tỉnh.

1.3. Lĩnh vực pháp chế

a) Tổ chức và hoạt động của chính quyền cấp xã hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, vướng mắc, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước cũng như chất lượng phục vụ Nhân dân.

b) Kết quả xếp hạng các chỉ số PCI, PAR INDEX, SIPAS, PAPI từ năm 2021 đến năm 2024 của tỉnh được đánh giá có sự cải thiện nhưng không bền vững³; một số năm vẫn nằm trong nhóm trung bình hoặc thấp của cả nước.

² Tỷ lệ học sinh THPT đi học đúng độ tuổi có xu hướng biến động và giảm nhẹ trong giai đoạn, từ 72,0% (2021) xuống 68,5% (2024), và ước tính đạt 69,3% vào năm 2025.

³ Tỉnh Quảng Ngãi (cũ): chỉ số PCI năm 2021 xếp hạng 45/63, năm 2024 xếp hạng 45/63; chỉ số PAR INDEX năm 2021 xếp hạng 39/63, năm 2024 xếp hạng 43/63; chỉ số SIPAS năm 2021 xếp hạng 53/63, năm 2024 xếp

c) Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện nghiêm, tỷ lệ giải quyết đạt khoảng 95%; tuy nhiên, số lượng đơn thư tiếp nhận còn cao; nhiều vụ việc kéo dài qua nhiều năm.

d) Tình hình tội phạm về ma túy tăng mạnh; tội phạm sử dụng công nghệ cao diễn biến phức tạp, trong đó nổi lên là tội lừa đảo, chiếm đoạt tài sản với thủ đoạn ngày càng tinh vi, chủ yếu thông qua các trang mạng xã hội, gây thiệt hại lớn về tài sản; tình trạng học sinh, thanh thiếu niên vi phạm pháp luật tiếp tục có xu hướng gia tăng, không còn đơn thuần là vi phạm các quy định về an toàn giao thông, mà còn cả những hành vi phạm tội nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng như giết người, cố ý gây thương tích; tội phạm về xâm phạm trẻ em diễn biến phức tạp...

đ) Việc xây dựng, ban hành một số quy định, cơ chế, chính sách còn chậm so với yêu cầu, chưa thực hiện đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành của cấp trên. Quy trình tham mưu, trình ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh chưa chặt chẽ, dẫn đến tình trạng nhiều nội dung sau khi đăng ký phải rút khỏi chương trình kỳ họp do chưa đảm bảo theo quy định.

1.4. Lĩnh vực dân tộc và miền núi

a) Tốc độ phát triển kinh tế ở các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn thấp, quy mô kinh tế nhỏ, sản xuất chủ yếu dựa vào nông, lâm nghiệp, giá trị gia tăng chưa cao, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn chậm.

b) Tỷ lệ hộ nghèo vùng miền núi theo chuẩn nghèo đa chiều vẫn còn cao⁴, nguy cơ tái nghèo còn xảy ra ở một số địa phương; một bộ phận người dân thiếu tư liệu, kỹ năng sản xuất, chưa tạo ra sinh kế bền vững, vẫn còn phụ thuộc nhiều vào các chính sách hỗ trợ.

c) Hạ tầng giao thông trên địa bàn một số xã khu vực miền núi gặp nhiều khó khăn, nhiều tuyến đường bị sạt lở, hư hỏng, xuống cấp tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất, đời sống của người dân; vẫn còn một số thôn (điểm dân cư tập trung) trên địa bàn chưa có hệ thống điện lưới quốc gia⁵, chưa có công trình nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo theo quy định.

d) Tiến độ thực hiện một số Tiểu dự án, Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn còn chậm⁶; một số nội dung thành phần của các Tiểu dự án, Dự

hạng 59/63; chỉ số PAPI năm 2021 xếp hạng 43/63, năm 2024 xếp hạng 38/63. Đối với tỉnh Kon Tum: chỉ số PCI năm 2021 xếp hạng 61/63, năm 2024 xếp hạng 49/63; chỉ số PAR INDEX năm 2021 xếp hạng 29/63, năm 2024 xếp hạng 33/63; chỉ số SIPAS năm 2021 xếp hạng 59/63, năm 2024 xếp hạng 27/63; chỉ số PAPI năm 2021 xếp hạng 54/63, năm 2024 xếp hạng 60/63.

⁴ Đến cuối năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân chung của tỉnh là 1,86%, trong đó khu vực miền núi là 2,51%.

⁵ Tổ 1, Tổ 2 thôn Gò Khôn, xã Ba Đình.

⁶ Tiểu dự án 2, Dự án 3; Tiểu dự án 2; Dự án 5; Dự án 6; Dự án 8; Tiểu dự án 1, Dự án 9.

án có khả năng không thực hiện, hoàn thành trong giai đoạn 2021 - 2025⁷; việc bố trí vốn đối ứng để triển khai thực hiện Chương trình của một số địa phương chưa đảm bảo tỷ lệ % theo quy định.

đ) Mạng lưới trường lớp học ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vẫn còn phân tán, nhiều điểm trường lẻ gây khó khăn cho hoạt động giảng dạy và quản lý. Tình trạng tảo hôn vẫn còn xảy ra đối với trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030

Các Ban cơ bản thống nhất với những nhiệm vụ, giải pháp đưa ra tại Báo cáo số 152/BC-UBND của UBND tỉnh và nhấn mạnh thêm một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

2.1. Lĩnh vực kinh tế - ngân sách

a) Tập trung, phân bổ nguồn lực đầu tư bám sát nhiệm vụ đột phát, trọng tâm của tỉnh; tập trung vào các vùng động lực của tỉnh để tạo nguồn thu mới, phân đầu tăng thu, có nguồn lực tái đầu tư vào các vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh.

b) Cần có giải pháp cụ thể để tháo gỡ vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đưa ra lộ trình giải quyết dứt điểm, nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung toàn tỉnh.

c) Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, thực hiện tốt công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng dự án (trong đó, ưu tiên công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư), đảm bảo dự án triển khai xây dựng ngay khi được bố trí vốn, góp phần đẩy nhanh tiến độ và giải ngân vốn đầu tư công.

d) Có giải pháp giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các dự án, công trình chậm tiến độ, tồn đọng kéo dài, có nguy cơ gây lãng phí; thường xuyên rà soát, đánh giá tiến độ triển khai thực hiện dự án, công trình; kiên quyết xử lý không để dự án chậm tiến độ kéo dài qua nhiều năm, ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư.

đ) Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường; sớm đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung trên địa bàn khu kinh tế và cụm công nghiệp; đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo; thu hút đầu tư các dự án xử lý rác thải bằng công nghệ hiện đại theo quy hoạch được duyệt.

e) Rà soát, có phương án quản lý, sử dụng theo đúng quy định đối với đất do các công ty nông, lâm nghiệp đang quản lý, sử dụng, bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả.

⁷ Nội dung trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ, phát triển rừng quy định tại Tiêu dự án 1, Dự án 3; Nội dung số 2, Tiêu dự án 2, Dự án 3 (Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý);...

g) Đổi mới hình thức xúc tiến đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư vào các khu du lịch trên địa bàn tỉnh; xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ du lịch cộng đồng nhằm giúp người dân phát triển dịch vụ du lịch, góp phần nâng cao chất lượng và tính hấp dẫn của chương trình du lịch hiện có, nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân địa phương.

h) Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các chính sách “dồn điền, đổi thửa”; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, nghiên cứu ban hành đảm bảo quy định và phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay của tỉnh.

2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

a) Chương trình MTQG phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là chương trình mới thuộc lĩnh vực văn hóa; đề nghị kịp thời nghiên cứu các văn bản của Trung ương để sớm triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ được Trung ương giao cho địa phương. Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa.

b) Tiếp tục quan tâm đầu tư, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao tại cơ sở; bảo tồn, tôn tạo và phát huy các di sản văn hóa đã được công nhận như: di sản văn hóa Sa Huỳnh, không gian văn hóa cồng chiêng Tây nguyên; các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh gắn với quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh và phát triển du lịch cộng đồng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.

c) Nghiên cứu bổ sung nhiệm vụ, giải pháp phát triển y tế dự phòng, y tế cơ sở và y học cổ truyền để bảo đảm hệ thống y tế hoạt động theo hướng dự phòng chủ động, toàn diện và phù hợp với định hướng của Trung ương.

2.3. Lĩnh vực pháp chế

a) Tập trung thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật.

b) Rà soát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bảo đảm chính quyền cấp xã hoạt động ổn định, thông suốt; hỗ trợ đội ngũ cán bộ công chức, viên chức yên tâm công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

c) Tiếp tục đổi mới công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và luân chuyển cán bộ, tăng cường cán bộ cho cấp cơ sở, các địa bàn khó khăn, trọng yếu, nơi triển khai mô hình mới.

d) Có giải pháp tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong xử lý vụ việc ngay từ cơ sở; phân loại, theo dõi sát các lĩnh vực phát sinh nhiều khiếu kiện để có biện pháp phòng ngừa, giải quyết dứt điểm.

đ) Tập trung đấu tranh, phòng chống các loại tội phạm mới nổi cộm, gây bức xúc trong dư luận như tội phạm về ma túy, tội phạm sử dụng công nghệ cao trên địa bàn.

2.4. Lĩnh vực dân tộc và miền núi

a) Cùng với việc thực hiện đầu tư, hỗ trợ theo chính sách của Trung ương, cần huy động thêm các nguồn lực để hỗ trợ người dân nhất là về nhà ở, bảo đảm tiêu chí vững chắc, khuyến khích người dân xây dựng nhà ở mới nhưng vẫn giữ được nét văn hóa kiến trúc của mẫu nhà truyền thống. Đối với đất sản xuất, cần nghiên cứu các giải pháp phù hợp, khả thi; những nơi không có điều kiện giải quyết đất sản xuất cho hộ thiếu đất thì ưu tiên thực hiện chính sách đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm phù hợp với từng đối tượng nhằm đảm bảo cho người dân có việc làm, có thu nhập ổn định và thoát nghèo.

b) Rà soát, đánh giá lại kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2025, nhất là các dự án, tiểu dự án còn nhiều vướng mắc, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện; từ đó, trên cơ sở hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, đề xuất và xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp, đảm bảo hiệu quả, đạt được mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

c) Tổ chức quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, rừng sản xuất. Tiếp tục thực hiện rà soát lại hiện trạng toàn bộ diện tích đất và rừng phòng hộ, rừng tự nhiên sản xuất đang bị người dân chiếm dụng, sử dụng sai mục đích, để có chủ trương, biện pháp chỉ đạo xử lý dứt điểm nhằm đảm bảo thực hiện đúng chính sách pháp luật về đất đai, lâm nghiệp. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ người dân, phát triển trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn theo hướng có Chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC, cây được liệu quý, cây quế trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh.

d) Tiếp tục thực hiện rà soát lại các hộ dân sống ở vùng có nguy cơ sạt lở đất, lũ ống, lũ quét,...; các hộ sống rải rác nơi hẻo lánh, xa khu dân cư tập trung; các hộ cư trú ở những vùng trũng, thường xuyên bị ngập lụt nặng trên từng địa bàn để xác định quy mô, địa bàn, vị trí quy hoạch và xây dựng kế hoạch bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư cho phù hợp. Việc quy hoạch, bố trí, sắp xếp ổn định dân cư phải phải đảm bảo bền vững, an toàn, gắn kết chặt chẽ với phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn mới, phát triển khu dân cư, bảo đảm việc làm cho người dân sau tái định cư.

II. Đối với dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030

Các Ban của HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030 kèm theo Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh. Ngoài ra, có một số ý kiến như sau:

1. Về chỉ tiêu kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030

Nghiên cứu, xem xét bổ sung Chỉ số phát triển con người (*HDI*) để có đánh giá toàn diện hơn về phát triển con người trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của Trung ương.

2. Về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030

a) Nghiên cứu xác định mục tiêu tổng quát bao quát, đầy đủ các chỉ đạo mới của Trung ương về hoàn thiện thể chế và tổ chức bộ máy, thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện và cải cách hành chính; cấu trúc nhiệm vụ, giải pháp theo nhóm nhiệm vụ lớn (bám sát 3 đột phá chiến lược của Trung ương).

Rà soát điều chỉnh một số nhiệm vụ, giải pháp trùng lặp⁸; rà soát, tổng hợp những chỉ tiêu quan trọng tại phần nhiệm vụ, giải pháp vào điều khoản các chỉ tiêu chủ yếu; nghiên cứu xây dựng chỉ tiêu phát triển cây quế hằng năm; điều chuyển nhiệm vụ liên quan đến “*công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2026 – 2031*” vào nhiệm vụ, giải pháp năm 2026 để phù hợp với tiến độ triển khai công tác bầu cử của cơ quan Trung ương.

Nhiệm vụ, giải pháp về y tế chưa bám sát quan điểm chỉ đạo thứ 4⁽⁹⁾ tại Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; dự thảo Nghị quyết chỉ mới đề cập nâng mức phụ cấp ưu đãi nghề đối với “*nhân viên y tế làm chuyên môn tại trạm y tế cấp xã*” là chưa đầy đủ các đối tượng khác¹⁰ tại khoản 3 Mục III Nghị quyết số 72-NQ/TW của Bộ Chính trị.

b) Trên cơ sở các nhiệm vụ, giải pháp được các Ban của HĐND tỉnh nhấn mạnh tại điểm 2 Mục I Báo cáo này, đề nghị rà soát, bổ sung, hoàn thiện lại dự thảo Nghị quyết; nghiên cứu đề xuất nhiệm vụ cụ thể, lượng hóa thời gian hoàn thành hoặc lộ trình thực hiện để làm căn cứ xây dựng mục tiêu phấn đấu và theo

⁸ Như nhiệm vụ về: đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp (trang 5: “*Đẩy mạnh huy động đầu tư hoàn thiện hạ tầng...hệ thống xử lý chất thải*”; “*Đẩy mạnh đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp....cụm công nghiệp mới trong quy hoạch. Tại trang 8: “phát triển hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp....đưa khu công nghiệp đi vào hoạt động để thu hút đầu tư vào khu công nghiệp*”); về thực hiện Chương trình hành động thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa (Tại đầu trang 6 và cuối trang 19); về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (Tại đầu trang 6 và giữa trang 9).

⁹ Chuyển mạnh từ tư duy tập trung khám bệnh, chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh, chú trọng bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe toàn diện, liên tục theo vòng đời. Xác định đúng vị thế, **vai trò của y tế dự phòng, y tế cơ sở, y học cổ truyền; tập trung xây dựng, hoàn thiện, nâng cao năng lực y tế dự phòng, hệ thống y tế cơ sở** bảo đảm phòng bệnh từ sớm, từ xa, từ cơ sở, sẵn sàng ứng phó với các tình huống khẩn cấp về y tế công cộng; ưu tiên xây dựng, đầu tư đồng bộ về nhân lực, cơ sở vật chất, thiết bị cho trạm y tế cấp xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Nâng cao toàn diện chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phát triển y tế chuyên sâu và bảo đảm an ninh y tế.

¹⁰ Theo khoản 3 Mục III Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị có nêu: “Thực hiện chính sách ưu đãi đặc thù, vượt trội cho đội ngũ nhân viên y tế trực tiếp làm chuyên môn tại trạm y tế cấp xã, cơ sở y tế dự phòng; 100% cho người thường xuyên và trực tiếp làm chuyên môn y tế tại trạm y tế cấp xã, cơ sở y tế dự phòng; 100% cho người thường xuyên và trực tiếp làm chuyên môn y tế tại trạm y tế cấp xã, cơ sở y tế dự phòng ở khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, biển đảo, lĩnh vực tâm thần, pháp y, pháp y tâm thần, hồi sức cấp cứu, giải phẫu bệnh và một số đối tượng đặc thù khác phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội.”

đổi kết quả thực hiện. Việc xác định cụ thể nhiệm vụ, mốc thời gian tạo cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị liên quan, mà còn góp phần nâng cao trách nhiệm, tính chủ động trong tổ chức thực hiện, bảo đảm nghị quyết được triển khai hiệu quả.

Các Ban của HĐND tỉnh kính báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Công an tỉnh, BCHQS tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Thống kê tỉnh;
- VP: C-PVP, P.CTHĐND;
- Lưu: VT, CTHĐ.

**TM. CÁC BAN HĐND TỈNH
TRƯỞNG BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH**

Nguyễn Kiên